

Biểu 03 - DSX

(Ban hành tại Thông tư số 01/2022/TT-BYT)

Ngày nhận b/c: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số: 631.BC-TT

Đơn vị báo cáo : Trạm Y tế Xã Bằng Cả

Nơi nhận:

+ Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long

+ Ủy ban Nhân dân Xã Bằng Cả

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ**  
**NĂM: 2024**

| Tên chỉ tiêu |                                                                 | Đơn vị tính | Số lượng |
|--------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| A            |                                                                 | 1           | 2        |
| <b>I</b>     | <b>HỘ VÀ NHÂN KHẨU</b>                                          |             |          |
| 1.           | Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm  | Hộ          | 452      |
|              | Trong đó: - Số hộ gia đình.                                     | Hộ          | 452      |
| 2.           | Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm | Người       | 1.909    |
| 3.           | Số phụ nữ có tính đến cuối năm                                  | Người       | 926      |
|              | Trong tổng số:                                                  |             |          |
|              | - Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi                                   | Người       | 495      |
|              | - Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng                          | Người       | 347      |
|              | - Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con                       | Người       | 42       |
|              | - Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng                     | Người       | 6        |
| 4.           | Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm                   | Người       | 194      |
|              | Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên                           | Người       | 26       |
| <b>II</b>    | <b>BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ</b>                                         |             |          |
| 5.           | Số trẻ sinh ra trong năm                                        | Người       | 22       |
|              | Trong tổng số:                                                  |             |          |
|              | - Số trẻ em nam sinh ra                                         | Người       | 16       |
|              | - Số trẻ em nữ sinh ra                                          | Người       | 6        |
|              | - Số trẻ em sinh ra là con thứ 2                                | Người       | 8        |
|              | - Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên                        | Người       | 9        |
|              | - Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi              | Người       | 1        |
| 6.           | Số người chết trong năm                                         | Người       | 4        |
| 7.           | Số người kết hôn trong năm                                      | Người       | 2        |
|              | Trong tổng số: - Số người tảo hôn                               | Người       | 0        |
|              | - Số người kết hôn cận huyết thống                              | Người       | 0        |
| 8.           | Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm          | Cặp         | 3        |
| 9.           | Số người ly hôn trong năm                                       | Người       | 1        |
| 10.          | Số người chuyển đến từ xã khác trong năm                        | Người       | 13       |
| 11.          | Số người chuyển đi khỏi xã trong năm                            | Người       | 16       |
| <b>III</b>   | <b>KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH</b>                                    |             |          |
| 12.          | Số phụ nữ mang thai trong năm                                   | Người       | 15       |
| 13.          | Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm                         | Người       | 9        |
|              | Trong đó: - Số nữ thay vòng tránh thai                          | Người       | 1        |
| 14.          | Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm                    | Người       | 0        |
| 15.          | Số nam mới triệt sản trong năm                                  | Người       | 0        |
| 16.          | Số nữ mới triệt sản trong năm                                   | Người       | 0        |
| 17.          | Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm                        | Người       | 6        |
|              | Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai                         | Người       | 1        |
| 18.          | Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm                 | Người       | 0        |